Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 10/01/2026 18:10:51 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA ỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 359 /BTC-PTHT V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 – lũy kế đến hết ngày 08/01/2026	*Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CĐ-TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 08/01/2026[1] như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao[2] là **905.481,7** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 429.754,4 tỷ đồng *(vốn trong nước là 405.165,1 tỷ đồng[3], vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng)* và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng** (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng[4] và vốn NSĐP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **90.700** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,3 tỷ đồng vốn CTMTQG; 88.201,8 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW các năm 2021, 2022, 2023, 2024). Trong đó, số kế hoạch

---

[1] Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

[2] Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTG ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025; số 2537/QĐ-TTg ngày 20/11/2025; số 2582/QĐ-TTg ngày 24/11/2025; số 2631/QĐ-TTg ngày 01/12/2025; số 2699/QĐ-TTg ngày 12/12/2025; số 2844/QĐ-TTg ngày 31/12/2025.

[3] Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 262.852,7 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 142.312,3 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

[4] Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW[5] là **30.835,7** tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 điều chỉnh giảm để bổ sung cho dự phòng NSTW năm 2025[6] là **11.140,7** tỷ đồng[7] (vốn trong nước).

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **195.972,2** tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.101.453,9** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.093.099,9** tỷ đồng (bao gồm NSTW là 421.400,4 tỷ đồng, NSĐP là 671.699,5 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng (**195.972,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **897.127,7** tỷ đồng, đạt **99,1%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn còn lại chưa triển khai phân bổ chi tiết cho các dự án là **8.353,9** tỷ đồng[8] vốn NSTW (chiếm **0,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **07** bộ, cơ quan trung ương và **21** địa phương.

Nguyên nhân chủ yếu do: (i) một số bộ, cơ quan và địa phương đề nghị hoàn trả vốn do không còn đối tượng và nhu cầu sử dụng (bao gồm cả vốn các CTMTQG); (ii) đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án do được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung và việc điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; (iii) một số địa phương chưa phân bổ vốn nước ngoài của các dự án ODA do chưa ký Hiệp định.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **31/12/2025** là **755.141,6** tỷ đồng, đạt **83,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tại thời điểm báo cáo[9] (**902.075,6** tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày **08/01/2026** là **773.966,8** tỷ đồng, đạt **85,5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (**905.481,7** tỷ đồng) (**tăng 18.825,2** tỷ đồng so với tuần trước).

Kết quả tính đến hết ngày **08/01/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính

---

[5] Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

[6] Quyết định số 2844/QĐ-TTg ngày 31/12/2025.

[7] Bao gồm: 6.613,1 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 4.527,6 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hằng năm.

[8] Bao gồm: 4.576,5 tỷ đồng vốn trong nước và 371,3 tỷ đồng vốn nước ngoài.

[9] Báo cáo Chính phủ tại Hội nghị thúc đẩy giải ngân đầu tư công ngày 09/01/2026.

phủ giao, có **14** bộ, cơ quan trung ương và **14** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Công Thương; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Trung ương Đảng; Bộ Tài chính; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Nội vụ; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ninh Bình; Hà Tĩnh; Lào Cai; Thanh Hóa; Phú Thọ; Thái Nguyên; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Bắc Ninh; Quảng Ninh; Gia Lai; Cao Bằng; Tây Ninh; Đồng Tháp.

Tuy nhiên, vẫn còn **22** bộ, cơ quan trung ương và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước[10], bao gồm: Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Y tế; Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Ngoại giao; Bộ Xây dựng; Thanh tra Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam; Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Tuyên Quang; Quảng Trị; Đắk Lắk; Cần Thơ; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Vĩnh Long; Sơn La; Thành phố Đà Nẵng; Cà Mau; An Giang; Quảng Ngãi; Thành phố Huế; Lạng Sơn; Hưng Yên; Thành phố Hồ Chí Minh.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Cổng TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PTHT (09 b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Thành Trung

[10] Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 08/01/2026

(Kèm theo công văn số: 359 /BTC-PTHT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 08/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, nghành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**1.101.453.870**	**905.481.667**	**1.093.099.928**	**195.972.203**	**773.966.798**	**85,5%**	**70,3%**	
A	VỐN CÂN ĐỐI NSĐP	671.699.503	475.727.300	671.699.503	195.972.203	485.406.585	102,0%	72,3%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	429.754.367	429.754.367	421.400.425	0	288.560.213	67,1%	67,1%	
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**215.025.967**	**215.025.967**	**209.639.768**	**0**	**163.794.775**	**76,2%**	**76,2%**	
1	Toà án nhân dân tối cao	2.611.544	2.611.544	856.199	0	567.657	21,7%	21,7%	
2	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050	0	243.805	88,6%	88,6%	
3	Văn phòng Chính phủ	187.280	187.280	187.280	0	5.458	2,9%	2,9%	
4	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	20.218.059	0	13.495.092	66,7%	66,7%	
5	Bộ Quốc phòng	55.678.925	55.678.925	54.476.100	0	47.871.054	86,0%	86,0%	
6	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	465.768	0	367.744	79,0%	79,0%	
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	17.031.009	17.031.009	17.031.009	0	12.812.086	75,2%	75,2%	
8	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	718.158	0	629.060	87,6%	87,6%	
9	Bộ Công thương	485.040	485.040	485.040	0	454.539	93,7%	93,7%	
10	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	151.217	0	68.520	45,3%	45,3%	
11	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	1.485.272	0	1.366.013	92,0%	92,0%	
12	Bộ Xây dựng	74.435.492	74.435.492	74.320.492	0	58.897.977	79,1%	79,1%	
13	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	2.785.390	0	1.633.144	54,5%	54,5%	
14	Bộ Y tế	6.825.198	6.825.198	6.825.198	0	2.012.195	29,5%	29,5%	
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.361.496	1.361.496	1.361.496	0	1.164.275	85,5%	85,5%	
16	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	74.822	0	65.688	87,8%	87,8%	
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	164.800	0	164.800	7,3%	7,3%	
18	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
19	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	4.605	0	4.265	92,6%	92,6%	
20	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	99.947	0	81.797	81,8%	81,8%	
21	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	184.187	0	178.868	97,1%	97,1%	
22	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	71.520	0	69.362	97,0%	97,0%	
23	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.499.936	0	900.601	60,0%	60,0%	
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	186.402	186.402	186.402	0	91.910	49,3%	49,3%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	1.730.776	0	271.722	15,7%	15,7%	
26	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016	0	52.255	48,8%	48,8%	
27	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	670.515	670.515	660.515	0	351.316	52,4%	52,4%	
28	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	2.098.674	0	1.175.103	56,0%	56,0%	
29	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	766.915	766.915	765.915	0	244.227	31,8%	31,8%	
30	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	722.208	0	664.149	92,0%	92,0%	
31	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	880.639	0	747.929	84,9%	84,9%	
32	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	7.174.283	0	5.875.100	81,9%	81,9%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
35	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695	0	4.263	31,1%	31,1%	
36	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	4.000.000	100,0%	100,0%	
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**886.427.903**	**690.455.700**	**883.460.160**	**195.972.203**	**610.172.022**	**88,4%**	**68,8%**	
	Vốn cân đối NSĐP	*671.699.503*	*475.727.300*	*671.699.503*	*195.972.203*	485.406.585	*102,0%*	*72,3%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*214.728.400*	*214.728.400*	*211.760.657*	*0*	124.765.438	*58,1%*	*58,1%*	
1	Tỉnh Tuyên Quang	18.044.803	15.477.233	17.857.477	2.567.570	7.966.098	51,5%	44,1%	
	Vốn cân đối NSĐP	*5.584.870*	*3.017.300*	*5.584.870*	*2.567.570*	3.266.828	*108,3%*	*58,5%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*12.459.933*	*12.459.933*	*12.272.607*	*0*	4.699.270	*37,7%*	*37,7%*	
2	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	9.187.579	540.819	8.314.802	96,2%	90,5%	
	Vốn cân đối NSĐP	*1.569.759*	*1.028.940*	*1.569.759*	*540.819*	1.404.345	*136,5%*	*89,5%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*7.617.820*	*7.617.820*	*7.617.820*	*0*	6.910.457	*90,7%*	*90,7%*	
3	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	7.735.246	1.419.140	4.976.414	78,8%	64,3%	
	Vốn cân đối NSĐP	*2.820.140*	*1.401.000*	*2.820.140*	*1.419.140*	1.375.898	*98,2%*	*48,8%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*4.915.106*	*4.915.106*	*4.915.106*	*0*	3.600.516	*73,3%*	*73,3%*	
4	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	12.938.791	3.898.685	11.144.300	123,1%	86,1%	
	Vốn cân đối NSĐP	*9.028.605*	*5.129.920*	*9.028.605*	*3.898.685*	8.491.798	*165,5%*	*94,1%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*3.921.111*	*3.921.111*	*3.910.186*	*0*	2.652.502	*67,6%*	*67,6%*	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.948.640	8.986.905	11.948.640	2.961.735	10.639.000	118,4%	89,0%	
	Vốn cân đối NSĐP	*8.472.715*	*5.510.980*	*8.472.715*	*2.961.735*	8.499.077	*154,2%*	*100,3%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*3.475.925*	*3.475.925*	*3.475.925*	*0*	2.139.924	*61,6%*	*61,6%*	
6	Tỉnh Phú Thọ	30.638.254	18.727.037	30.637.584	11.911.217	21.775.739	116,3%	71,1%	
	Vốn cân đối NSĐP	*22.051.457*	*10.140.240*	*22.051.457*	*11.911.217*	15.804.836	*155,9%*	*71,7%*	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 08/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, nghành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
29	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	18.144.376	2.238.563	14.009.378	88,1%	77,2%	
	Vốn cân đối NSĐP	*14.388.193*	*12.149.630*	*14.388.193*	*2.238.563*	11.258.647	*92,7%*	*78,2%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*3.756.183*	*3.756.183*	*3.756.183*	*0*	2.750.730	*73,2%*	*73,2%*	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.241.450	18.365.631	21.241.450	2.875.819	12.532.063	68,2%	59,0%	
	Vốn cân đối NSĐP	*13.098.959*	*10.223.140*	*13.098.959*	*2.875.819*	9.688.497	*94,8%*	*74,0%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*8.142.491*	*8.142.491*	*8.142.491*	*0*	2.843.567	*34,9%*	*34,9%*	
31	Thành phố Cần Thơ	24.570.524	23.857.557	24.512.037	712.967	15.188.493	63,7%	61,8%	
	Vốn cân đối NSĐP	*13.167.797*	*12.454.830*	*13.167.797*	*712.967*	7.955.783	*63,9%*	*60,4%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*11.402.727*	*11.402.727*	*11.344.240*	*0*	7.232.709	*63,4%*	*63,4%*	
32	Tỉnh An Giang	26.443.796	21.678.870	26.443.697	4.764.926	16.344.591	75,4%	61,8%	
	Vốn cân đối NSĐP	*15.197.806*	*10.432.880*	*15.197.806*	*4.764.926*	9.348.913	*89,6%*	*61,5%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*11.245.990*	*11.245.990*	*11.245.891*	*0*	6.995.678	*62,2%*	*62,2%*	
33	Tỉnh Đồng Tháp	15.241.681	14.064.741	15.241.681	1.176.940	13.575.633	96,5%	89,1%	
	Vốn cân đối NSĐP	*9.497.010*	*8.320.070*	*9.497.010*	*1.176.940*	8.597.941	*103,3%*	*90,5%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*5.744.671*	*5.744.671*	*5.744.671*	*0*	4.977.692	*86,6%*	*86,6%*	
34	Tỉnh Cà Mau	11.438.221	10.701.751	11.437.721	736.470	7.817.818	73,1%	68,3%	
	Vốn cân đối NSĐP	*6.673.910*	*5.937.440*	*6.673.910*	*736.470*	5.575.288	*93,9%*	*83,5%*	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	*4.764.311*	*4.764.311*	*4.763.811*	*0*	2.242.530	*47,1%*	*47,1%*	

Phụ lục II

LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 08/01/2026

(Kèm theo công văn số: 359 /BTC-PTHT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 08/01/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	**1.101.453.870**	**905.481.667**	**195.972.203**	**773.966.798**	**85,5%**	**70,3%**	
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**215.025.967**	**215.025.967**	**0**	**163.794.775**	**76,2%**	**76,2%**	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	0	4.000.000	100,0%	100,0%	
3	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	0	178.868	97,1%	97,1%	
4	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	0	69.362	97,0%	97,0%	
5	Bộ Công thương	485.040	485.040	0	454.539	93,7%	93,7%	
6	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	0	4.265	92,6%	92,6%	
7	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	0	1.366.013	92,0%	92,0%	
8	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	0	664.149	92,0%	92,0%	
9	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	0	243.805	88,6%	88,6%	
10	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
11	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	0	65.688	87,8%	87,8%	
12	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	0	629.060	87,6%	87,6%	
13	Bộ Quốc phòng	55.678.925	55.678.925	0	47.871.054	86,0%	86,0%	
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.361.496	1.361.496	0	1.164.275	85,5%	85,5%	
15	Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	0	747.929	84,9%	84,9%	
16	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	0	5.875.100	81,9%	81,9%	Nếu không tính1.299,2 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 100%
17	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	0	81.797	81,8%	81,8%	
18	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
19	Bộ Xây dựng	74.435.492	74.435.492	0	58.897.977	79,1%	79,1%	
20	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	0	367.744	79,0%	79,0%	
21	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	17.031.009	17.031.009	0	12.812.086	75,2%	75,2%	
22	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	0	13.495.092	66,7%	66,7%	Nếu không tính 6.223,6 tỷ đồng được giao
23	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	0	900.601	60,0%	60,0%	
24	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	0	1.175.103	56,0%	56,0%	
25	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	0	1.633.144	54,5%	54,5%	
26	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí	670.515	670.515	0	351.316	52,4%	52,4%	
27	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội	186.402	186.402	0	91.910	49,3%	49,3%	
28	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	0	52.255	48,8%	48,8%	
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	0	68.520	45,3%	45,3%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	766.915	766.915	0	244.227	31,8%	31,8%	
31	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	0	4.263	31,1%	31,1%	
32	Bộ Y tế	6.825.198	6.825.198	0	2.012.195	29,5%	29,5%	
33	Toà án nhân dân tối cao	2.611.544	2.611.544	0	567.657	21,7%	21,7%	
34	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	0	271.722	15,7%	15,7%	
35	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	0	164.800	7,3%	7,3%	Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 mới được bổ sung KH trung hạn 2021-2025 tại QĐ 2664/QĐ-TTg ngày 08/12/2025, tỷ lệ giải ngân là 100%
36	Văn phòng Chính phủ	187.280	187.280	0	5458	2,9%	2,9%	Nếu không tính 178,5 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 do điều chuyển vốn 01 dự án từ VPTWĐ sang, tỷ lệ giải ngân là 62,5%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**886.427.903**	**690.455.700**	**195.972.203**	**610.172.022**	**88,4%**	**68,8%**	
1	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	42.154.454	146,3%	55,5%	
2	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	6.899.489	142,8%	71,2%	
3	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	3.898.685	11.144.300	123,1%	86,1%	
4	Tỉnh Thái Nguyên	11.948.640	8.986.905	2.961.735	10.639.000	118,4%	89,0%	
5	Tỉnh Thanh Hóa	21.549.851	13.615.379	7.934.472	16.071.059	118,0%	74,6%	
6	Tỉnh Phú Thọ	30.638.254	18.727.037	11.911.217	21.775.739	116,3%	71,1%	
7	Thành phố Hà Nội	103.682.696	83.678.234	20.004.462	89.472.125	106,9%	86,3%	
8	Thành phố Hải Phòng	39.304.446	35.893.200	3.411.246	37.676.517	105,0%	95,9%	
9	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	15.706.133	104,3%	83,2%	
10	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	5.404.325	12.343.480	103,7%	71,3%	
11	Tỉnh Đồng Tháp	15.241.681	14.064.741	1.176.940	13.575.633	96,5%	89,1%	
12	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	8.314.802	96,2%	90,5%	
13	Tỉnh Gia Lai	18.449.259	15.300.065	3.149.194	14.246.827	93,1%	77,2%	
14	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	2.238.563	14.009.378	88,1%	77,2%	